# HS 9834 detail

| | |
|---|---|
| **HS code** | 9834 |
| **Description** | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. |
| **Unit** | |
| **Generated** | 11/11/2026 11:07:39 |
| **Data version** | 2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx |
| **Verification status** | Tariff data checked against the source file; advice/mappings are indicative; FTA eligibility not verified. |
| **Link** | https://www.vietnamtariff.com/hs-code/9834/ |

## 51 tariff lines under 9834

| HS code | Description | Unit | Ordinary import duty | MFN | VAT |
|---|---|---|---|---|---|
| 9834.11.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Bàn phím làm bằng cao su, khắc lase, phủ PU, nhiệt độ chịu đựng 150 độ C | | 5% | 0% | No data |
| 9834.12.10 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép: / - - Ốc vít bằng thép, INOX 304, ren tiêu chuẩn 1, mạ chống rỉ, đường kính dưới 1.4 mm | | 5% | 0% | No data |
| 9834.12.10 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép: / - - Ốc vít bằng thép, INOX 304, ren tiêu chuẩn 1, mạ chống rỉ, đường kính dưới 1.4 mm | | 5% | 0% | No data |
| 9834.12.90 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép: / - - Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm | | 5% | 0% | No data |
| 9834.12.90 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép: / - - Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm | | 5% | 0% | No data |
| 9834.13.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Thiếc hàn dạng thanh, không chì, phù hợp với tiêu chuẩn RoHS | | 5% | 0% | No data |
| 9834.14.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Thiếc hàn dạng dây, không chì, có lõi bằng chất dễ chảy, đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 1.2 mm, phù hợp với tiêu chuẩn RoHS | | 5% | 0% | No data |
| 9834.15.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Môtơ rung cho điện thoại, đường kính ≤ 30mm, công suất ≤ 0.5 W | | 5% | 0% | No data |

| HS code | Description | Unit | Ordinary import duty | MFN | VAT |
|---|---|---|---|---|---|
| 9834.16.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Mô tơ, công suất không quá 5 W | | 5% | 0% | No data |
| 9834.16.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Mô tơ, công suất không quá 5 W | | 5% | 0% | No data |
| 9834.17.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Cuộn biến áp dùng cho các thiết bị điện tử, viễn thông, công suất danh định nhỏ hơn 0,1 kVA | | 5% | 0% | No data |
| 9834.17.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Cuộn biến áp dùng cho các thiết bị điện tử, viễn thông, công suất danh định nhỏ hơn 0,1 kVA | | 5% | 0% | No data |
| 9834.18.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Pin lithium dày ≤ 7 mm, dài ≤ 100 mm, rộng ≤ 100 mm | | 5% | 0% | No data |
| 9834.19.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Màn hiển thị tinh thể có kích thước ≤ 7 inch | | 5% | 0% | No data |
| 9834.20.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Đầu kết nối USB mini, sử dụng cho nạp pin và truyền dữ liệu từ điện thoại đến máy tính PC | | 5% | 0% | No data |
| 9834.21.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Cầu chì dùng cho các thiết bị điện tử, có giới hạn dòng danh định không quá 1,5 A | | 5% | 0% | No data |
| 9834.21.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Cầu chì dùng cho các thiết bị điện tử, có giới hạn dòng danh định không quá 1,5 A | | 5% | 0% | No data |
| 9834.22.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Rơ le bán dẫn/Rơle điện từ có điện áp không quá 28 V | | 5% | 0% | No data |
| 9834.23.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Đầu cắm tín hiệu hình, tiếng, đầu cắm đèn chân không dùng cho máy thu hình, có dòng điện nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 A | | 5% | 0% | No data |
| 9834.24.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Giắc cắm, đầu nối cổng nối USB, giắc mạng để nối dây dẫn tín hiệu | | 5% | 0% | No data |
| 9834.24.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Giắc cắm, đầu nối cổng nối USB, giắc mạng để nối dây dẫn tín hiệu | | 5% | 0% | No data |
| 9834.25.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Dây nguồn điện bọc nhựa có đầu nối, có đường kính lõi nhỏ hơn hoặc bằng 5 mm | | 5% | 0% | No data |
| 9834.26.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Cáp nối truyền dữ liệu dạng dẹt từ 2 sợi trở lên | | 5% | 0% | No data |

| HS code | Description | Unit | Ordinary import duty | MFN | VAT |
|---|---|---|---|---|---|
| 9834.26.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Cáp nối truyền dữ liệu dạng dẹt từ 2 sợi trở lên | | 5% | 0% | No data |
| 9834.27.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Cáp dùng cho máy thông tin | | 5% | 0% | No data |
| 9834.28.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Biến áp nguồn, biến áp tín hiệu, biến áp cao áp để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm | | 5% | 0% | No data |
| 9834.29.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Pin và bộ pin bằng liti để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm | | 5% | 0% | No data |
| 9834.30.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm | | 5% | 0% | No data |
| 9834.31.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Bàn điều khiển camera | | 5% | 0% | No data |
| 9834.32.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Cáp nguồn đã gắn đấu nối cho mạch điện tử 220 V, bọc plastic | | 5% | 0% | No data |
| 9834.33.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Bộ phận khác, trừ bộ phận của bộ điều khiển, bộ thích ứng, thiết bị truyền dẫn, tấm mạch in, ăng ten | | 5% | 0% | No data |
| 9834.33.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Bộ phận khác, trừ bộ phận của bộ điều khiển, bộ thích ứng, thiết bị truyền dẫn, tấm mạch in, ăng ten | | 5% | 0% | No data |
| 9834.33.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Bộ phận khác, trừ bộ phận của bộ điều khiển, bộ thích ứng, thiết bị truyền dẫn, tấm mạch in, ăng ten | | 5% | 0% | No data |
| 9834.33.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Bộ phận khác, trừ bộ phận của bộ điều khiển, bộ thích ứng, thiết bị truyền dẫn, tấm mạch in, ăng ten | | 5% | 0% | No data |
| 9834.33.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Bộ phận khác, trừ bộ phận của bộ điều khiển, bộ thích ứng, thiết bị truyền dẫn, tấm mạch in, ăng ten | | 5% | 0% | No data |
| 9834.34.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Micro | | 5% | 0% | No data |
| 9834.35.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Tai nghe có hoặc không nối với một bộ micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa | | 5% | 0% | No data |
| 9834.36.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Bộ micro, loa kết hợp trừ của điện thoại di động hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác | | 5% | 0% | No data |

| HS code | Description | Unit | Ordinary import duty | MFN | VAT |
|---|---|---|---|---|---|
| 9834.37.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Đèn Flash | | 5% | 0% | No data |
| 9834.38.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin | | 5% | 0% | No data |
| 9834.38.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin | | 5% | 0% | No data |
| 9834.38.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin | | 5% | 0% | No data |
| 9834.38.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin | | 5% | 0% | No data |
| 9834.38.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin | | 5% | 0% | No data |
| 9834.38.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin | | 5% | 0% | No data |
| 9834.38.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin | | 5% | 0% | No data |
| 9834.38.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin | | 5% | 0% | No data |
| 9834.39.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Các sản phẩm bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14 dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin | | 5% | 0% | No data |
| 9834.40.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Dây bện tao, thừng và cáp dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin | | 5% | 0% | No data |
| 9834.40.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Dây bện tao, thừng và cáp dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin | | 5% | 0% | No data |
| 9834.41.00 | Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm. / - Các loại đầu nối, giắc nối có 1 đầu là các chân cắm được dùng để cắm trực tiếp lên tấm mạch in, 1 đầu là đầu chờ để tiếp nối với các dây dẫn tín hiệu, dùng cho dòng điện dưới 16A | | 5% | 0% | No data |

This report is for reference, generated from the source tariff data and advisory rules. It is not a customs decision and does not confirm HS classification, FTA eligibility or legal validity. Users must verify against current legislation.